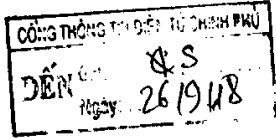


CHÍNH PHỦ

Số: 412/BC-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi (Giai đoạn 2016 - 2018)

I. KHÁI QUÁT VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI:

1. Về dân số, dân tộc và phân bố dân cư

a) Về dân số và dân tộc.

53 dân tộc thiểu số (DTTS) có 13,4 triệu người, chiếm 14,6% dân số cả nước; có 6 dân tộc trên 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Mông, Nùng, Khmer), 16 dân tộc dưới 10.000 người (trong đó có 5 dân tộc dưới 1000 người là Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo và Si La).

b) Về phân bố dân cư

Đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở 51 tỉnh thành phố, 548 huyện, 5266 xã; chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Duyên hải miền trung; có 9 tỉnh đồng bào DTTS chiếm trên 70% dân số, 3 tỉnh chiếm từ 50-70% dân số, 4 tỉnh từ 30-50% dân số, 14 tỉnh trên 10% dân số.

Địa bàn cư trú của đồng bào DTTS chiếm gần $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên của cả nước. Đây là vùng núi cao, biên giới, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh; môi trường sinh thái; giàu tiềm năng và lợi thế về kinh tế nông lâm nghiệp, khoáng sản, thủy điện, du lịch sinh thái, kinh tế biên mậu...

2. Về phát triển kinh tế, xã hội

a) Về phát triển kinh tế

Trong những năm qua, các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá cao. Bình quân các tỉnh vùng Tây Bắc tăng 8,4 %, các tỉnh vùng Tây nguyên tăng 8,1 %, các tỉnh vùng tây Nam Bộ tăng 7,3%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nhưng chủ yếu vẫn là làm nông lâm nghiệp (tỷ trọng nông lâm nghiệp chiếm trên 50%). Bước đầu hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa: cà phê, chè, cao su, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ...

b) Về kết quả giảm nghèo

Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào trong những năm qua được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn giảm từ 3-4%/năm, có nơi giảm 5%/năm.

Tuy vậy, vùng DTTS vẫn là lõi nghèo của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2017: Vùng Tây Bắc 28,01%, Đông bắc 14,87%, Tây nguyên 12,86%, các tỉnh Bắc Trung bộ 8,39%. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững cận nghèo và tái nghèo còn cao, hộ DTTS chiếm hơn 52% số hộ nghèo của cả nước.

c) Về văn hóa, xã hội.

Công tác giáo dục ở vùng DTTS&MN đã có nhiều tiến bộ. 100% số xã có trường tiểu học, hầu hết các xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Loại hình trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đang phát triển, hiện nay cả nước có 314 trường phổ thông dân tộc nội trú với quy mô 91.193 học sinh, 4 trường dự bị đại học với quy mô trên 4000 học sinh/năm. Các tỉnh DTTS&MN đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế,...

Mạng lưới y tế phát triển. Hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư, 99,4% xã có trạm y tế, trong đó có khoảng 60% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế. Tỷ lệ đồng bào DTTS được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản ngày càng tăng, khi đi khám bệnh, chữa bệnh được bảo hiểm y tế (BHYT) chi trả. Các bệnh, dịch như sốt rét, bấu cổ, lao, phong cơ bản được khống chế, loại trừ; giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

Giá trị văn hóa dân tộc đang được quan tâm bảo tồn và phát huy. Quan tâm khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức liên hoan văn hóa, nghệ thuật, thể thao khu vực; thi trang phục truyền thống các DTTS Việt Nam... Hạ tầng kỹ thuật phát thanh, truyền hình; thông tin liên lạc được quan tâm đầu tư, trên 95% các xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối Internet và sóng điện thoại di động.

Hệ thống chính trị cơ sở vùng DTTS được củng cố, kiện toàn và ngày càng vững mạnh. An ninh quốc phòng được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Đồng bào các dân tộc tin tưởng vào đường lối đổi mới và chính sách của Đảng và nhà nước. Tinh thần đoàn kết các dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường.

II. KẾT QUẢ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC.

1. Kết quả ban hành chính sách của Chính phủ nhiệm kỳ khóa XV

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, Ủy ban Dân tộc và các Bộ ngành đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 41 chương trình, chính

sách, được thể chế ở 61 văn bản: Gồm 11 Nghị định và 02 Nghị quyết của Chính phủ, 48 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (*Phụ lục 1 kèm theo*). Chính sách dân tộc đã bao phủ hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nội dung các chính sách giai đoạn 2016 - 2018 tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo (2 chương trình và 6 chính sách); phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (9 chính sách); giáo dục đào tạo (5 chính sách); văn hóa (4 chính sách)... Ủy ban Dân tộc đã chủ trì tham mưu để Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách đặc thù cho DTTS&MN nhằm giải quyết khó khăn, bức xúc của hộ nghèo ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn như: Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người DTTS di cư tự phát (Quyết định số 2085/QĐ-TTg và 162/QĐ-TTg), phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS rất ít người (Quyết định 2086/QĐ-TTg); phát triển nguồn nhân lực các DTTS, người có uy tín trong đồng bào DTTS (Nghị quyết số 52/NQ-CP, Quyết định số 402/QĐ-TTg, Quyết định số 771/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg); tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật (Quyết định số 63/QĐ-TTg và 59/QĐ-TTg; Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg và 1163/QĐ-TTg; Quyết định số 1860/QĐ-TTg)...

Như vậy, hiện nay có 118 chính sách dân tộc đang còn hiệu lực, được thể chế ở 178 văn bản (gồm các Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết, Chỉ thị, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ). Các chính sách được phân thành 3 nhóm chủ yếu:

- *Nhóm chính sách đặc thù theo dân tộc và nhóm dân tộc*: Nhằm giải quyết những khó khăn, bức xúc về phát triển sản xuất, đảm bảo đời sống của các DTTS, nhất là nhóm DTTS rất ít người (dưới 10.000 người) và một số DTTS có đặc điểm riêng và còn nhiều khó khăn;

- *Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo vùng*: Tập trung giải quyết những khó khăn về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của đồng bào DTTS ở từng vùng;

- *Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo ngành, lĩnh vực*: Tập trung vào các lĩnh vực cụ thể về phát triển sản xuất, giảm nghèo; giải quyết nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường; giáo dục đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm; bảo tồn và phát huy văn hóa, du lịch, thông tin tuyên truyền; y tế, dân số; công tác cán bộ cơ sở; phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý.

Ngoài những chính sách tác động trực tiếp đến vùng DTTS&MN, hiện nay còn 21 chương trình mục tiêu có hàm chứa các nội dung gián tiếp tác động đến vùng DTTS&MN.

2. Kết quả thực hiện chính sách trên các lĩnh vực.

- *Về lĩnh vực giảm nghèo bền vững*

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, chính phủ đã ban hành 02 Nghị định, 01 Nghị quyết; 01 Nghị

quyết liên tịch giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, 01 Quyết định của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020, 19 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 02 Quyết định và 09 Thông tư, hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương (*Phụ lục 2 kèm theo*).

Các tỉnh, thành phố đã ban hành 50 văn bản chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Năm 2016 - 2018, nguồn lực NSTW bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là: 21.597,557 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 52,1% tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó vốn đầu tư phát triển là 14.906,146 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 6.691,411 tỷ đồng). Các Bộ, ngành trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch tích cực triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình. Kết quả đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm còn 6,7% (giảm 1,53% so với cuối năm 2016), trong đó: Bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn dưới 40% (giảm khoảng 5% so với cuối năm 2016); bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc và miền núi giảm từ 3-4% so với cuối năm 2016, đạt mục tiêu đề tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt một số tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo trên 5% trở lên như: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu... Cuối năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo các vùng: Miền núi Đông Bắc còn khoảng 14,87% (giảm 2,85% so với năm 2016), miền núi Tây Bắc là 28,01% (giảm 3,23% so với năm 2016), Bắc Trung Bộ là 8,39% (giảm 1,96% so với năm 2016), Duyên hải miền Trung là 8,20% (giảm 2,14% so với năm 2016), Tây Nguyên là 12,86% (giảm 2,41% so với năm 2016), Đông Nam Bộ là 0,78% (giảm 0,26% so với năm 2016), Đồng bằng sông Cửu Long là 6,08% (giảm 1,89% so với năm 2016)¹.

- Về phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới ở vùng DTTS&MN.

Từ năm 2016 đến tháng 7/2018, tổng nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn vùng DTTS và miền núi (51 tỉnh, thành phố) khoảng 210.543 tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương: 19.984 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương: 34.915 tỷ đồng. Ngoài ra vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án, vốn tín dụng, huy động đóng góp của người dân và cộng đồng.

Đến hết tháng 7/2018, cả nước có 3.420 xã (38.32%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 2.541 xã thuộc vùng DTTS và miền núi), dự kiến hết năm 2018 có ít nhất 40% số xã được công nhận đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, tăng 351 xã so với cuối năm 2017; Bình quân cả nước đạt 14,3 tiêu chí/xã, tăng 0,08 tiêu chí so với cuối năm 2017, bình quân 51 tỉnh vùng DTTS&MN đạt 13,7 tiêu chí/xã, còn nhiều tỉnh, bình quân chỉ đạt dưới 10 tiêu chí/xã như Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn; còn 103 xã đạt dưới 5 tiêu chí (trong đó có 97 xã thuộc diện đầu tư của

¹ Theo BC kết quả thực hiện công tác giảm nghèo năm 2017 của Bộ LĐTBXH.

Chương trình 135), giảm 10 xã so với cuối năm 2017. Có 53 đơn vị cấp huyện thuộc 27 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng DTTS và miền núi), tăng 10 huyện so với cuối năm 2017.

Các địa phương đã tập trung đầu tư xây dựng được 3.854 mô hình sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị; 696 chuỗi nông sản an toàn, 556 nghìn hecta - ta cánh đồng mẫu lớn, địa phương đã thực hiện thành công các mô hình liên kết sản xuất, ứng dụng công nghệ cao trên diện rộng, thích ứng với biến đổi khí hậu, bước đầu đã đem lại hiệu quả, như: Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, mô hình nông thôn mới gắn với du lịch sinh thái; mô hình liên kết trồng cây dược liệu; làng nghề gắn với du lịch Homestay. Sản xuất nông lâm nghiệp của đồng bào các DTTS đã có bước phát triển theo hướng sản xuất bền vững, tạo sản phẩm hàng hóa; nhiều tiến bộ kỹ thuật mới được chuyển giao, nhiều mô hình được khẳng định trong thực tiễn, giúp nâng cao năng suất, tăng hiệu quả kinh tế và nâng cao thu nhập của người dân.

Về công tác bảo vệ và phát triển rừng. Năm 2017, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 236,9 nghìn hecta (trong đó diện tích rừng sản xuất ước đạt 214,1 nghìn hecta, tăng 8,1%; rừng phòng hộ đặc dụng đạt 15,3 nghìn hecta, giảm 19,5%). Diện tích rừng bị thiệt hại là 1.451 ha, giảm 68% so với năm 2016, trong đó diện tích rừng bị cháy là 357 ha, giảm 89%; diện tích rừng bị chặt phá là 1.094 ha, giảm 22%². Về cơ bản, rừng đã và đang được quản lý có hiệu quả hơn. Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép trên quy mô lớn được kiểm chế, cơ bản đã kiểm soát được các “điểm nóng” về phá rừng, khai thác rừng trái phép. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng đã được giám sát chặt chẽ hơn. Dịch vụ môi trường rừng đã trở thành nguồn thu đáng kể chỉ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Tuy đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhưng sản xuất ở vùng DTTS và MN còn gặp nhiều khó khăn do cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng³. Hệ thống đường giao thông ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo còn nhiều khó khăn. Cả nước vẫn có 1,2% số xã có đường ô tô không đi lại được quanh năm; 3% số xã chưa có đường đến UBND xã được cứng hóa, tập trung chủ yếu ở vùng miền núi phía Bắc; còn 17 xã chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã⁴. Vệ sinh môi trường nông thôn còn nhiều bất cập. Hiện chỉ có 35,5% số thôn có xử lý rác thải sinh hoạt.

Mặc dù đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, nhưng chương trình xây dựng nông thôn mới ở vùng DTTS & MN còn rất nhiều khó khăn. Một số tiêu chí cơ bản còn rất thấp, khó đạt được (giao thông, trường học, thu nhập, môi trường, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều). Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn

² Theo số liệu cung cấp ngày 21/9/2018 của Bộ NN&PTNT

³ Tính đến tháng 11/2016, tỷ lệ thôn chưa có điện ở một số tỉnh miền núi còn cao như: Điện Biên 14,7%; Hà Giang 11,1%; Sơn La 10,9%; Lào Cai 10,4%; Bắc Kạn 8,5%; Cao Bằng 8,4% (theo số liệu điều tra nông nghiệp nông thôn và thủy sản năm 2016 của Tổng cục Thống kê)

⁴ Theo số liệu cung cấp của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/9/2018 (số tính đến hết năm 2017)

mới giữa các vùng, miền của cả nước vẫn còn khá lớn, cụ thể: Đồng bằng sông Hồng đạt 63,33%, Đông Nam Bộ đạt 63,22% thì miền núi phía Bắc đạt 15,53%, Tây Nguyên đạt 22,50%, Đồng bằng sông Cửu Long đạt 29,43%, duyên hải Nam Trung Bộ đạt 30,87%.

- Lĩnh vực đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người DTTS

Trong những năm qua, người DTTS được dạy nghề qua các chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn được 1,1 triệu người chiếm tỷ lệ 14% trên tổng số gần 8 triệu người trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề. Giai đoạn 2010-2017 đã đào tạo được trên 812 ngàn người DTTS chiếm 21,8% tổng số người được hỗ trợ học nghề⁵. Lao động DTTS được đào tạo nghề chủ yếu thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp... Số lao động là người DTTS được đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng nghề còn thấp, chủ yếu là học nghề ngắn hạn. Một số địa phương chưa chú trọng công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người DTTS học nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hướng dẫn vay vốn sau đào tạo và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, do đó tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc, tỷ lệ thất nghiệp 5,76%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước (2,34%).

Việc hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS học nghề, đi làm việc ở nước ngoài đạt đã đạt được kết quả bước đầu. Năm 2016, 2017 đã xuất khẩu được 1.600 người; triển khai hoạt động nâng cao năng lực cho khoảng hơn 11.492 cán bộ và tuyên truyền viên cơ sở làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (140 lớp). 6 tháng đầu năm 2018, đã đào tạo hỗ trợ cho 924 lao động hộ nghèo, hộ DTTS đi làm việc tại Nhật Bản và Hàn Quốc theo các Chương trình phi lợi nhuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước.

Mặc dù công tác đào tạo nghề cho người DTTS đã được quan tâm nhưng còn nhiều bất cập: Có giáo viên nghề gì thì dạy nghề đấy, chưa dạy được nghề theo nhu cầu của xã hội; dạy nghề chưa gắn với cơ sở sản xuất; cơ chế ưu tiên dạy nghề cho người DTTS chưa phù hợp, còn nhiều bất cập.

- Về lĩnh vực tín dụng chính sách

Tính đến 31/8/2018, dư nợ cho hộ đồng bào DTTS vay đạt 45.194 tỷ đồng với trên 1,4 triệu khách hàng dư nợ (chiếm 24,7%/tổng dư nợ của NHCSXH, bao gồm cả dư nợ cho vay theo các Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg; Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1592/QĐ-TTg và Quyết định số 755/QĐ-TTg; Quyết định số 2085/QĐ-TTg; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP). Dư nợ bình quân một hộ DTTS là 30,5 triệu đồng/hộ (mức bình quân chung là 27 triệu đồng/hộ). Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS vay vốn tín dụng chính sách lớn nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm tỷ lệ 54%/tổng số khách hàng), vùng Bắc Trung Bộ

⁵ Theo BC của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp về đào tạo nghề cho người DTTS (tháng 5/2018).

và Duyên hải miền Trung (chiếm 18%), vùng Tây Nguyên (chiếm tỷ lệ 14,7%), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (chiếm 10%)⁶.

Riêng 9 tháng đầu năm NHCSXH đã thực hiện cho vay với trên 1.672 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác với doanh số cho vay đạt 43.766 tỷ đồng, tăng 1.873 tỷ đồng so với cùng kỳ trước, trong đó doanh số cho vay hộ nghèo là 9.292 tỷ đồng, cho vay hộ cận nghèo là 7.592 tỷ đồng, cho vay hộ mới thoát nghèo là 8.746 tỷ đồng.

Tín dụng cho vay đối với hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, tính từ năm 2016 đến nay, đã hỗ trợ 43.945 hộ vay vốn với tổng số kinh phí là 1.097,28 tỷ đồng để xây dựng nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững.

Vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách những năm qua chủ yếu đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi trâu, bò, xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình nước sạch, vệ sinh môi trường, hỗ trợ kinh phí học tập... đã góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, làm chuyển biến nhận thức, cách thức làm ăn cho hàng triệu lượt hộ, giúp cho hộ nghèo, đặc biệt là hộ dân tại huyện nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa, hộ đồng bào DTTS từng bước quen dần với cơ chế thị trường. Hộ đồng bào DTTS sản xuất kinh doanh ở vùng khó khăn đã mạnh dạn vay vốn để sản xuất kinh doanh, từng bước vươn lên phát triển kinh tế gia đình, làm giàu chính đáng. Tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện còn là một trong những biện pháp quan trọng giảm tình trạng tín dụng đen ở vùng DTTS.

- Về lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Từ năm 2016 - 2018, ngân sách trung ương bố trí 5.730 tỷ đồng để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho con em đồng bào DTTS, nhờ vậy, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng lên, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm xuống.

Mạng lưới trường lớp, giáo dục mầm non, phổ thông vùng DTTS&MN được củng cố, mở rộng. Hiện toàn vùng có 5.766 trường mầm non, chiếm tỷ lệ 38,8% so với tổng số trường mầm non toàn quốc. Số học sinh giáo dục mầm non năm 2016 - 2017 có 779.487 cháu người DTTS chiếm tỷ lệ khoảng 17,6% tổng số học sinh mầm non. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo, trẻ học 2 buổi/ngày ngày càng tăng. 100% số trường, nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Số lượng trẻ được ăn bán trú đạt tỷ lệ cao; tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non dưới 5%; giáo dục tiểu học ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, toàn quốc có 7.790.009 học sinh tiểu học (học sinh DTTS chiếm 17,5%). Công tác phổ cập giáo dục tiểu học được tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng. chất lượng giáo dục phổ thông có bước phát triển đáng kể.

⁶Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Mạng lưới trường, lớp trung học cơ sở đã phát triển đến khắp các xã, huyện miền núi, vùng dân tộc. Từ tháng 12/2016 đến nay 63/63 (100%) tỉnh đạt chuẩn; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS là 89,46%.

Phát triển mạnh hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Hiện có 314 trường phổ thông dân tộc nội trú với có 91.193 học sinh, chiếm khoảng 8% số học sinh DTTS cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông (trong đó 260 trường cấp huyện, 51 trường cấp tỉnh, 03 trường phổ thông dân tộc nội trú khu vực trực thuộc Bộ Giáo dục). Chất lượng giáo dục của các trường Phổ thông dân tộc nội trú ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 98,5%; tốt nghiệp THPT qua các năm đạt từ 95,64% đến 99,8%, trong đó có trên 50% học sinh thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng, 5% được đi học cử tuyển, 13% vào dự bị đại học; còn khoảng 30% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề và về địa phương tham gia công tác, lao động sản xuất.

Hệ thống Trường phổ thông dân tộc bán trú có 975 trường (338 trường Phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học, 578 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở và 59 trường phổ thông dân tộc bán trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở). Tỷ lệ học sinh bán trú hoàn thành cấp tiểu học đạt 98,9%, cấp trung học cơ sở đạt 92%; có 15,2% số trường Phổ thông dân tộc bán trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Có 04 trường Dự bị Đại học, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú có đào tạo hệ dự bị Đại học dân tộc (Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc) và 3 khoa dự bị Đại học dân tộc thuộc các Trường đại học (Đại học Tây Nguyên, Đại học Cần Thơ, Đại học Trà Vinh). Hàng năm các trường, khoa dự bị đại học tuyển sinh và đào tạo khoảng 4.000 học sinh dự bị/năm.

Chế độ, chính sách với người dạy và học tại vùng DTTS&MN được quan tâm, thực hiện đầy đủ và kịp thời. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học, hỗ trợ lao động nông thôn, học nghề đã giúp nhiều học sinh, sinh viên, lao động nông thôn, thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo có cơ hội đến trường, duy trì học tập, học nghề tạo việc làm.

Về thực hiện chính sách cử tuyển, từ năm 2011 đến nay đã có 49/54 dân tộc được hưởng chế độ cử tuyển với số lượng học sinh được cử đi học là 8.681 em. Trong đó, số lượng sinh viên đã tốt nghiệp là 4.517; số sinh viên được bố trí việc làm là 1.663 (đạt tỷ lệ 36,15%). Một số dân tộc có số học sinh cử tuyển khá đông như: Dân tộc Thái (15,17%), Khmer (12,46%), Tày (9,59%), Mông (8,04%), Dao (5,58%),...Tuy nhiên vẫn còn 05 dân tộc chưa có học sinh cử tuyển như: Brâu, Lự, Ngái, Ôđù, Sila (thuộc nhóm dân tộc rất ít người).

Mặc dù mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đã được tăng cường đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển quy

mô và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo vùng DTTS&MN⁷; chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục còn bất cập⁸. Các chính sách cho người dạy, người học ở vùng DTTS, vùng ĐBKK vẫn còn nhiều hạn chế về đối tượng, định mức, thời gian hưởng, phương thức hỗ trợ; việc triển khai một số chính sách có lúc, có nơi chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

- Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Xây dựng và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ thẻ BHYT cho người nghèo và đồng bào DTTS. Từ năm 2017 đến tháng 6/2018, nhà nước đã cấp cho trên 47,7 triệu người thuộc hộ nghèo, DTTS, sinh sống ở vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 24.893 tỷ đồng; trên 7,6 triệu người thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT với kinh phí 3.575 tỷ đồng; trên 2,3 triệu người thuộc hộ có mức sống trung bình làm nông, lâm, ngư và diêm nghiệp được cấp thẻ BHYT với kinh phí trên 328 tỷ đồng.⁹ Vì vậy, các tỉnh có tỷ lệ đồng bào DTTS như ở vùng Trung du, miền núi phía Bắc và một số tỉnh có khó khăn đều có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm khá cao so với chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ đã giao tại Quyết định số 1167/QĐ-TTg như: Điện Biên (99,2%), Lào Cai (99,6%), Sóc Trăng (99,6%), Cao Bằng (98%), Thái Nguyên (98,9%), Lai Châu (95%), Thừa Thiên - Huế (95,2%), Trà Vinh (92,7%), Quảng Nam (92,8%). Qua hai năm đã có gần 11,1 triệu lượt người DTTS khám, chữa bệnh bằng thẻ BHYT (cả nội trú và ngoại trú), trung bình 1,57 lượt /thẻ /năm. Số tiền Quỹ BHYT chi khám bệnh, chữa bệnh là 6.563 tỷ đồng.

Về đầu tư: ưu tiên ngân sách nhà nước, ngân sách chương trình mục tiêu và ngân sách của một số chương trình, dự án để đầu tư xây dựng một số trạm y tế xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn (89 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 1; 216 trạm y tế từ Dự án hỗ trợ ngành y tế của EU giai đoạn 2; 58 trạm y tế từ Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên, giai đoạn 2 của ADB...). Việc tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở vùng DTTS&MN, cấp thẻ BHYT miễn phí cho đồng bào DTTS đã tạo điều kiện cho đồng bào được khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn, được BHYT chi trả tiền thuốc, vật tư y tế.

Trong năm 2017 - 2018, ngành y tế đã tập trung hướng dẫn các biện pháp xử lý vệ sinh môi trường sau lũ lụt, tăng cường truyền thông về phòng các bệnh truyền nhiễm; triển khai các Chương trình mục tiêu về y tế - dân số, tiêm chủng mở rộng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Một số địa phương tổ chức khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí, tặng quà cho người nghèo, vùng sâu vùng xa.

Các cơ sở y tế Quân - Dân y đã tích cực khám chữa bệnh cho đồng bào

⁷ Tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi thấp; tỷ lệ huy động học sinh DTTS đi học phổ thông còn thấp so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các dân tộc.

⁸ Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, năng lực sư phạm, khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục của một bộ phận giáo viên còn hạn chế; một bộ phận giáo viên đời sống khó khăn, chưa yên tâm công tác. Định mức số lượng giáo viên/lớp và chính sách, chế độ đối với nhân viên làm việc trong các trường TPĐTNT, PTĐTB, dự bị đại học chưa phù hợp với đặc thù công việc.

⁹ Theo số liệu của Bộ LĐTBXH

DTTS. Từ năm 2016, có 410 trạm y tế, phòng khám quân - dân y thuộc các xã vùng sâu, vùng xa thực hiện khám, chữa bệnh cho nhân dân; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng “Làng văn hóa sức khỏe”, nếp sống vệ sinh khoa học, bài trừ hủ tục, tuyên truyền phòng, chống HIV/AIDS, thực hiện Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đặc biệt, với 152 phòng khám quân - dân y tại các đồn Biên phòng dọc tuyến biên giới, luôn thực sự là “cánh tay kéo dài” của các trạm y tế xã đến tận buôn, làng, thôn, bản. Các “chiến sĩ áo trắng” quân y hết lòng chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần tăng cường thể trận lòng dân, nơi “biên ải của Tổ quốc”.

Hỗ trợ các trạm y tế thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số tại địa phương. Định mức chi cho các hoạt động thuộc Chương trình ở các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 26/2018/TT-BTC đều được quy định ở mức cao hơn so với các xã thuộc vùng đồng bằng. Đã có khoảng gần 3.000 cô đỡ thôn bản làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở vùng DTTS&MN. Hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản làm kiêm thêm nhiệm vụ cô đỡ thôn, bản. Cô đỡ thôn bản đã thực hiện vai trò là cầu nối giữa y tế xã với người dân.

Tuy nhiên, chất lượng đội ngũ cán bộ y bác sĩ và cơ sở vật chất y tế ở vùng DTTS&MN hiện nay vừa thiếu, vừa yếu. Đến tháng 7/2018 mới có 9.821 trạm y tế xã (trên 80% số trạm) đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT. Theo kết quả phân tích từ số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS, vùng DTTS&MN có 4.113 trạm y tế xã, trong đó có 2.788 trạm được đầu tư xây dựng kiên cố, còn 1.276 trạm bán kiên cố (chiếm khoảng 31%), cá biệt còn 49 trạm y tế chất lượng rất kém, “tạm bợ”. Có 2.845 trạm y tế xã có bác sĩ (chiếm 69,2%). Một số tỉnh tỷ lệ bác sĩ trạm y tế rất thấp như: Lai Châu 15,9%, Lào Cai 28,6%, Điện Biên 33,9%, Khánh Hòa 23,5%... Trong tổng số 26.557 nhân viên y tế trạm y tế xã thì có 12,3% là bác sĩ, số còn lại là y tá, điều dưỡng, nữ hộ sinh.

- Về lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch vùng DTTS&MN.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS tiếp tục được quan tâm. Qua các hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội, di sản văn hóa... góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Thiết chế văn hóa cơ sở được tăng cường, đời sống tinh thần của đồng bào được nâng lên, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; giảm thiểu tệ nạn xã hội, các hủ tục, mê tín... Hiện nay cả nước có 03 di tích quốc gia¹⁰; 08 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào dân tộc đã được xếp hạng di tích quốc gia¹¹; có 126 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS tại 31 tỉnh/thành (trên tổng số 249 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước) đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; có 276 nghệ nhân là người

¹⁰ Tháp Hòa Lai và Tháp Pô Klông Garai - tỉnh Ninh Thuận; Phật viện Đông Dương - tỉnh Quảng Nam

¹¹ Bổ sung các điểm Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì - tỉnh Hà Giang; Thác Drai Yông - tỉnh Đắk Lắk; Hiệp Thiên Cung - thành phố Cần Thơ; Hang động Pê Răng Ky - Điện Biên; Thác Nặm Tạy - tỉnh Hà Giang, Động Tả Phìn - tỉnh Lào Cai; Thác Thí và Hang Tham Luông - tỉnh Hà Giang.

DTTS của 37 tỉnh/thành (trên tổng số 617 nghệ nhân của cả nước) được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” lần thứ I.

Thông qua dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị làng truyền thống các dân tộc thiểu số”, từ 2016-2018 đã có 07 làng bản, buôn thuộc 07 tỉnh đại diện cho các vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ đầu tư bảo tồn với mức kinh phí 05 tỷ đồng/làng. Tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, các công trình kiến trúc và lễ hội truyền thống của các dân tộc thường xuyên được phục dựng, tái hiện, góp phần bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc, hỗ trợ đồng bào của cộng đồng 11 dân tộc¹² tái hiện văn hóa dân tộc phục vụ du khách trong và ngoài nước.

Việc gìn giữ tiếng nói, chữ viết của đồng bào các dân tộc được thực hiện thông qua các hình thức tổ chức ngày hội, giao lưu văn hóa cấp vùng, miền, khu vực, từng dân tộc và các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể; xây dựng bộ tài liệu phù hợp với đặc điểm dân cư, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn đưa vào các thư viện địa phương; hỗ trợ đầu tư, khuyến khích các xuất bản phẩm phục vụ trẻ em đồng bào DTTS; tăng cường phối hợp với các cơ quan đơn vị bổ sung các xuất bản phẩm song ngữ bằng tiếng dân tộc - tiếng phổ thông để tăng cường tủ sách cho các thư viện công cộng và các tủ sách văn hóa dân tộc ở cơ sở¹³. Từ năm 2016 đến nay, các đơn vị nghệ thuật Trung ương và địa phương tổ chức hàng trăm buổi biểu diễn phục vụ nhân dân vùng khó khăn, biên giới; các đội chiếu phim lưu động trong cả nước đã thực hiện trên 100.000 buổi chiếu phim phục vụ hơn 20.000.000 lượt khán giả trong đó đặc biệt ưu tiên cho vùng đồng bào các dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Phát triển du lịch vùng DTTS&MN cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Du lịch cộng đồng bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực, đóng góp không nhỏ vào công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo nguồn thu nhập người dân vùng DTTS. Đến cuối năm 2017, cả nước có hơn 5.000 homestay với sức chứa gần 100.000 khách, trong đó 1.800 cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn (các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa, Lào Cai có tốc độ xóa đói, giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn, bản không có du lịch cộng đồng).

Việc thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới đã xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa dạng phong phú; nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Đến tháng 7/2018, cả nước có 6.829 xã (76,5%) số xã đạt tiêu chí văn hóa.

¹² các dân tộc: Mông (Hà Giang), Khơ Mú (Điện Biên), Thái (Sơn La), Tày (Thái Nguyên), Mường (Hòa Bình), Dao (TP. Hà Nội), Tà Ôi, Cơ Tu (Thừa Thiên Huế), Raglai (Ninh Thuận), Ê Đê (Đắk Lắk), Khmer (Sóc Trăng).

¹³ Bộ VH-TT&DL đã chỉ đạo xây dựng 200 tủ sách tại tỉnh Đắk Lắk; tính đến năm 2018, 16 thư viện tỉnh/thành đã có xe ô tô lưu động; thư viện tỉnh Yên Bái số hóa 100% tài liệu bằng tiếng dân tộc; thư viện tỉnh Sơn La có trên 1.000 cuốn sách bằng tiếng Thái cổ, số hóa được 23.154 trang tài liệu bằng tiếng dân tộc; mô hình thư viện dân sinh ngoài công lập tại các chùa Khmer tổ chức phục vụ tài liệu bằng tiếng dân tộc cho đồng bào Khmer tại các tỉnh/thành phía Nam...

- Về lĩnh vực thông tin truyền thông vùng DTTS&MN.

Đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 51,2 triệu tờ (cuốn) từ năm 2016 đến nay, tổng kinh phí xuất bản và phát hành là 322 tỷ đồng. Đài Truyền hình Việt Nam, kênh VTV5 sản xuất và phát sóng hầu hết các ngày trong tuần, gồm 22 thứ tiếng DTTS. Năm 2017 các nhà xuất bản đã xuất bản gần 100 đầu sách với khoảng 250.000 bản sách phục vụ cho đồng bào dân tộc. Ngoài ra, các nhà xuất bản còn xuất bản tờ rơi, tờ gấp,... phát hành tới thư viện huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông DTTS. Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel đã đầu tư hỗ trợ hàng nghìn cột phát sóng di động đến hầu hết các xã vùng DTTS&MN. Mạng lưới bưu chính có khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó bao gồm khoảng 7.640 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính, phát hành báo chí công ích; thực hiện hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của đảng ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin liên lạc của người dân”.

- Về xây dựng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS.

Tính đến hết năm 2017, các Bộ, ngành, địa phương có số lượng cán bộ công chức, viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ (diện Ban Bí thư và Bộ Chính trị quản lý) là 46 người (chiếm 12,16%); cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), công chức, viên chức ở các Bộ ngành và Sở là 170.437 người (chiếm 15%). Một số Bộ và địa phương đã quan tâm bố trí, sử dụng công chức, viên chức người DTTS là lãnh đạo cấp Vụ, Sở như: Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Nghệ An, Bắc Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Kon Tum, Gia Lai, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Phú Thọ, Lai Châu, Yên Bái...

Trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ngày càng nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ, có bản lĩnh chính trị, vững vàng; tận tụy với công việc, trung thành với Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS có xu hướng giảm, số người DTTS trúng tuyển vào các cơ quan trong hệ thống chính trị ít dần. Nhiều tỉnh, Bộ ngành chưa đạt được tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS theo qui định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng chính phủ.

3. Kết quả thực hiện chính sách đối với các DTTS rất ít người.

Trong giai đoạn vừa qua, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm ban hành các chính sách đặc thù dành riêng cho một số DTTS rất ít người.

a) Quyết định 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ. về Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”:

Đề án được triển khai trên địa bàn 88 thôn ở 27 xã thuộc 9 huyện của 3 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang. Từ năm 2013 - 2018, NSTW được phân bổ để thực hiện đề án là: 417,282 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là: 253,602 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là: 163,68 tỷ đồng.

Sau 5 năm triển khai thực hiện, ngân sách nhà nước đã đầu tư 253,602 tỷ đồng cho gần 30 công trình, tập trung chủ yếu các vào công trình điện, đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình thủy lợi¹⁴. Các công trình được đầu tư đảm bảo đúng danh mục theo nội dung đề án được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đồng bào, đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn, đã giúp nhân dân đi lại thuận tiện trong 4 mùa.

Vốn sự nghiệp đã thực hiện 163,68 tỷ đồng để phát triển sản xuất, hỗ trợ giống vật tư nông nghiệp cho 7.941 lượt hộ, xây dựng hơn 40 mô hình trình diễn cấp thôn bản; hỗ trợ gạo vào thời điểm giáp hạt cho 1.367 lượt người nghèo; làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho 2.302 hộ; xóa nhà tạm cho 1.822 hộ; mở lớp xóa mù tiếng việt cho gần 200 người; hỗ trợ 14.881 học sinh các bậc mầm non, tiểu học, THCS, THPT; hỗ trợ cấp thuốc cho 74 thôn, bản với 263 lượt; hỗ trợ dinh dưỡng cho 1.630 trẻ sơ sinh, 1.115 phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh; hỗ trợ người dân khôi phục, sản xuất nhạc cụ, trang phục truyền thống tại gần 90 bản; hỗ trợ cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào...

Từ giai đoạn 2016 đến nay, nhiệm vụ hỗ trợ dân tộc ít người theo Quyết định 1672/QĐ-TTg do các địa phương chủ động cân đối bố trí vốn được cấp từ nguồn NSTW. Do ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn đầu tư không đảm bảo để triển khai thực hiện. (Năm 2016: tỉnh Hà Giang không bố trí được vốn, năm 2018, tỉnh Lai Châu không bố trí được vốn). Kết quả thực hiện nguồn vốn thấp (Điện Biên: 45,6% so với đề án và 17% số danh mục công trình; Hà Giang: 35,19%) mục tiêu của Đề án đã được phê duyệt rất khó đạt được.

b) Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016-2025:

Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 30/10/2016 phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh (có danh sách thôn, bản kèm theo). Mục tiêu của đề án là giảm tỷ lệ hộ nghèo 7%-8%/năm; đến năm 2015 mức sống bình quân của các DTTS rất ít người tương đương với các DTTS khác trong vùng; 100% thôn, bản có đường đi lại êm thuận bốn mùa đến trung tâm xã; 100% số hộ gia đình được hướng dẫn khuyến nông, khuyến lâm; dân tộc nào cũng có người tham gia công tác ở Sở.

Đề án tập trung hỗ trợ 5 nhóm nội dung chính: (1) Xây dựng, hoàn thiện

¹⁴ Gần 30 công trình: Hà Giang: 10 công trình; Lai Châu: 12 công trình; Điện Biên: 7 công trình...

cơ sở hạ tầng các thôn, bản, phân đấu theo định hướng nông thôn mới. (2) Hỗ trợ phát triển sản xuất. (3) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi dân tộc. (4) Thực hiện tốt các chính sách về giáo dục, y tế đối với DTTS rất ít người. (5) Đào tạo sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị ở thôn, bản vững mạnh.

Đề án này giàu tính nhân văn, phù hợp với thực tiễn, tổng số vốn 1.718,412 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 1.521,711 tỷ đồng, lồng ghép từ chương trình mục tiêu quốc gia: 135,884 tỉ đồng, ngân sách địa phương 60,817 tỉ đồng. Thời điểm ban hành quyết định 2086/QĐ-TTg là 30/11/2016 đã phân bổ vốn đầu tư công trung hạn do vậy đến 2018 vẫn chưa được bố trí vốn để thực hiện. Chính phủ dự kiến sẽ trình Quốc hội vào kỳ họp thứ 6, tháng 10/2018, số vốn khoảng 20-25% nhu cầu. Rất khó đạt được mục tiêu của đề án.

c) Quyết định 498/QĐ-TTTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025".

Hiện nay tỷ lệ tảo hôn chung của 53 DTTS là 26,6%, trong đó có 40 DTTS có tỷ lệ tảo hôn từ 20% trở lên; có 13 DTTS có tỷ lệ tảo hôn trên 50%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống ở một số DTTS còn cao 4 – 5%. Để hạn chế vấn đề này, Ủy ban Dân tộc đã tham mưu Chính phủ triển khai mô hình điểm triển khai Đề án tại 22 tỉnh¹⁵. Hằng năm, UBND triển khai các hoạt động chỉ đạo như: ban hành văn bản hướng dẫn cơ quan công tác dân tộc các địa phương triển khai thực hiện Đề án, tổ chức tập huấn, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền thực hiện Đề án; xây dựng các chuyên trang/chuyên mục tuyên truyền về tảo hôn/hôn nhân cận huyết thống; biên soạn, in ấn một số tài liệu truyền thông về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để cung cấp cho 47 Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố làm tài liệu tuyên truyền tại cơ sở...

d) Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ.

Theo chính sách đã ban hành, trẻ em, học sinh thuộc các dân tộc rất ít người được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào cao đẳng, đại học.

Nhiều địa phương và cơ sở giáo dục đã triển khai thực hiện tốt chính sách này, điển hình như Trường vùng cao Việt Bắc thực hiện tuyển thẳng con em DTTS vào trường, ngoài giờ học theo quy định học sinh DTTS rất ít người còn được bồi dưỡng học thêm buổi tối, được hỗ trợ 100% chi phí học tập...

¹⁵ Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Kạn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Phước.

Các chính sách cho đồng bào DTTS rất ít người bước đầu đã mang lại kết quả nhất định, đây là một hướng đi đúng, cần tiếp tục nghiên cứu thể chế hóa các chính sách một cách căn cơ để hỗ trợ phát triển toàn diện các DTTS rất ít người.

4. Kết quả thực hiện Chương trình 135 về Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu và thôn bản đặc biệt khó khăn (dự án 2 Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020).

Trong 3 năm 2016-2018, NSTW đã phân bổ 11.434,465 tỷ đồng (chiếm 60% tổng số vốn của Chương trình). Vốn huy động quốc tế đạt khoảng 300 tỷ đồng (Chính phủ Ai Len); vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Thế giới. Vốn đối ứng của địa phương có 6 tỉnh bố trí đủ vốn theo quy định, riêng tỉnh Quảng Ninh bố trí hơn 1.000 tỷ đồng để hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn toàn tỉnh.

Kết quả thực hiện: Trong ba năm 2016-2018, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, hoàn thành 7.247 công trình và đang thực hiện 1.859 công trình (công trình giao thông, thủy lợi, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, công trình điện và công trình khác). Thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 3.295 công trình do các xã làm chủ đầu tư và tổ nhóm cộng đồng thôn bản thực hiện (công trình nước sinh hoạt, trường lớp học, đường giao thông, kênh mương thủy lợi... gồm cả các công trình không được đầu tư bằng nguồn vốn của Chương trình 135). Hỗ trợ trực tiếp giống cây, giống con, phân bón, vật tư sản xuất, chế biến nông sản... cho hơn 1,512 triệu hộ nghèo, cận nghèo và hộ tham gia nhóm hộ thực hiện Chương trình. Tổ chức tập huấn hơn 1.692 lớp với trên 103 ngàn học viên (trong đó trên 4 ngàn học viên là cán bộ cơ sở, trên 99 ngàn học viên là người dân); Nhiều tỉnh đã chủ động xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng giai đoạn 2017-2020 phù hợp với đặc thù của địa phương như Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Đắk Nông, ...

Qua 3 năm thực hiện Chương trình đã tập trung giải quyết đúng nhu cầu bức thiết nhất về hỗ trợ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo, nâng cao năng lực của cộng đồng và cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, được nhân dân ủng hộ và tham gia tích cực, tạo được sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, nhất là sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị xã hội tập trung cho thực hiện Chương trình, cho công tác xoá đói giảm nghèo vùng DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn. Tuy vậy, quá trình thực hiện Chương trình phát sinh khó khăn, hạn chế do định mức đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, các tỉnh khó khăn trong triển khai Luật Đầu tư công và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khó khăn trong thanh quyết toán công trình hạ tầng quy mô nhỏ...

5. Kết quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế, xã hội và giải quyết việc làm do Ủy ban Dân tộc quản lý.

Giai đoạn 2016-2018, UBNDT đã triển khai thực hiện 20 đề án, chương trình, chính sách đặc thù. Trong đó có nhiều đề án, chính sách rất quan trọng như: (1) Một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015); (2) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016); (3) Chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 2885/QĐ-TTg ngày 31/10/2018)...

Kết quả thực hiện các chính sách đặc thù (*Phụ lục 3 đính kèm*). Kinh phí nhà nước đã cấp để thực hiện 14 chương trình, chính sách là 14.233,641 tỷ đồng, đạt khoảng 56% nhu cầu vốn; đặc biệt chính sách rất quan trọng nhằm giải quyết những khó khăn bức xúc nhất cho đồng bào DTTS sau gần 2 chưa bố trí được vốn thực hiện là: Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020 (Quyết định 2085/QĐ-TTg, với số vốn đã rà soát theo kế hoạch là 4.119,778 triệu đồng); chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định 2086/QĐ-TTg với số vốn đã rà soát theo kế hoạch là 1.718,412 triệu đồng)

6. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đột xuất đối với đồng bào vùng DTTS&MN

Chính phủ, Thủ Tướng chính phủ, các Bộ ngành, địa phương luôn quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không để đồng bào thiếu đói. Từ năm 2016 đến tháng 10/2018, Thủ tướng chính phủ đã kịp thời hỗ trợ đảm bảo đời sống đồng bào DTTS lúc giáp hạt và khi bị thiên tai, cụ thể:

(1) Cấp gạo không thu tiền 117.290 tấn hỗ trợ cứu đói hàng triệu lượt người DTTS giáp hạt, thiên tai, dịch bệnh.

(2) Bổ sung hơn 2.000 tỉ đồng để các tỉnh đồng bằng Sông Cửu long (trong đó có hơn 1 triệu đồng bào dân tộc Khmer, Chăm, Hoa sinh sống) kê chống sạt lở do biến đổi khí hậu.

(3) Quyết định chi gần 1.000 tỷ đồng hỗ trợ các hộ dân bị mất nhà ở do thiên tai lũ lụt (chủ yếu là đồng bào các DTTS ở Yên Bái, Sơn la, Hòa Bình, các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Miền trung...) dự kiến hỗ trợ trực tiếp cho hộ bị mất nhà ở 80 triệu đồng/hộ, hỗ trợ đầu tư có cơ sở hạ tầng 70 triệu đồng/hộ.

(4) Các cấp ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân và các nhà hảo tâm đã tổ chức hàng ngàn cuộc từ thiện, thăm hỏi động viên, hỗ trợ đồng bào, học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS với giá trị hàng ngàn tỉ đồng.

7. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc do các tỉnh, thành phố ban hành.

Ngoài các chính sách dân tộc do Trung ương ban hành, các tỉnh, thành phố vùng DTTS&MN đã dành sự quan tâm, ban hành chính sách riêng của địa phương.

- Đã có 40 tỉnh, thành phố ban hành chính sách riêng của địa phương để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo đời sống của đồng bào DTTS (*Phụ lục 4 kèm theo*).

- Trong đó nhiều tỉnh, thành phố đã thực hiện rất tốt chính sách do địa phương ban hành như: Quảng Ninh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Thanh Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Quảng Ngãi, Sóc Trăng...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương luôn quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng, nhất là văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định *“Đại đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, đảm bảo các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đồng bào DTTS, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ là người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc”*.

Trong giai đoạn 2016-2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã dành sự quan tâm đặc biệt, ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách dân tộc, hỗ trợ phát triển toàn diện vùng DTTS&MN.

1. Những kết quả đạt được.

a) Ban hành khá đầy đủ hệ thống chính sách dân tộc, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa; phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh.

b) Đã thực hiện phân cấp triệt để cho các địa phương tổ chức thực hiện chính sách dân tộc; các Bộ, ngành ở Trung ương chủ yếu nghiên cứu, tham mưu ban hành chính sách, hướng dẫn kiểm tra quá trình thực hiện, tổng hợp đánh giá kết quả và tháo gỡ khó khăn, bất cập đặt ra trong thực tiễn; giảm các khâu trung gian, đã tích hợp một số chính, khắc phục một bước tình trạng giằng trái, chồng chéo về chính sách.

c) Sau quá trình đầu tư hỗ trợ phát triển toàn diện vùng DTTS và miền núi, đã đạt được kết quả quan trọng. Đã có 98,4 % xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS và miền núi có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu

cầu học tập của con em người dân tộc thiểu; 99,3 % xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90 % xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. Hộ nghèo ở các huyện 30a, các xã đặc biệt khó khăn giảm 3%-4% /năm, có nơi giảm trên 5%; các tỉnh có đồng đồng bào DTTS sinh sống đã có trên 90% người dân được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

d) Đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước được nâng lên; vùng DTTS và miền núi không phát sinh các “điểm nóng”, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thể trận lòng dân trong thể trận quốc phòng, an ninh vững mạnh được củng cố và tăng cường.

e) Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS nước ta được quan tâm, đạt được kết quả quan trọng; một số sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được khôi phục, lưu truyền; hàng năm tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc mang đậm dấu ấn của từng dân tộc, phong phú, đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

2. Một số hạn chế, bất cập

a) Vẫn còn tình trạng nhiều đầu mối tham mưu, hướng dẫn, quản lý, thực hiện chính sách dân tộc; nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc còn phiến diện, chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm được phân công; chưa đặt đúng tâm, vị trí, vai trò của công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước.

b) Đồng bào các DTTS sinh sống chủ yếu ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương; trong khi ngân sách Trung ương bố trí vốn thực hiện chính sách dân tộc còn thấp. Bình quân các chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý chỉ đạt 56%, có chính sách sau gần 2 năm ban hành chưa bố trí được vốn để thực hiện (Riêng vốn sự nghiệp Bộ Tài chính đã bố trí vốn cơ bản đủ nhưng chính sách chủ yếu là vốn đầu tư lại chưa bố trí được) do vậy không đạt được mục tiêu các đề án đề ra. Mặt khác chính sách dân tộc thường ban hành theo nhiệm kỳ do vậy giữa 2 nhiệm kỳ còn “khoảng trống” chính sách.

c) Một số vấn đề bức xúc đặt ra trong thực tiễn như: Di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt,... chậm được giải quyết hoặc giải quyết không “đến nơi đến chốn” làm cho đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS ngày càng khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo DTTS cao, dân số chiếm 14,6% dân số toàn quốc nhưng hộ nghèo dân tộc thiểu chiếm 52,7%, nhiều nơi xóa nghèo theo kiểu “phong trào”, thiếu tính bền vững.

d) Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS&MN còn thấp, nhiều bất cập; mức hưởng thụ của đồng bào DTTS so với các vùng phát triển ngày càng chênh lệch.

Còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học THCS mới đạt 84%; học THPT đạt 41,8%. Còn 30 DTTS tỷ lệ người tốt nghiệp đạt học, cao đẳng dưới 1%, có 3 DTTS chưa có người đi học đại học.

Tuyển y tế cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS chưa đáp ứng được yêu cầu, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi tử vong còn cao; tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám trong thai kỳ mới đạt 71%, phụ nữ sinh con tại nhà là 36,3%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em DTTS còn 32%.

Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS gặp nhiều khó khăn, có nguy cơ mai một (dân tộc Ô Đu không còn nét văn hóa của dân tộc mình, tỷ lệ người không còn mặc trang phục dân tộc, không biết nói tiếng dân tộc mình tăng nhanh; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của một số DTTS chỉ được phục dựng khi lễ hội, không còn được diễn ra trong đời sống hàng ngày).

e) Tỷ lệ cán bộ DTTS diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tỷ lệ công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có xu hướng giảm, chưa đạt được theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Riêng Đại biểu Quốc hội người DTTS khóa XIV tăng so với khóa XIII).

IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tham mưu, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện nghiêm túc thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 26, nhóm vấn đề thuộc trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc (văn bản số 2198/TB-TTKQH ngày 31/8/2018 của Tổng Thư ký Quốc hội).

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới chính sách đối với đồng bào dân tộc và tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách đã được ban hành, tập trung vào các địa phương thuộc vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây duyên hải miền Trung.

- Rà soát, cân đối, ưu tiên bố trí đủ nguồn lực thực hiện chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN đang có hiệu lực, đặc biệt, chú trọng tới chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người; trước mắt bố trí vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương, nguồn dự phòng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, trình Quốc hội xem xét quyết định tại kỳ họp 6. Từ nay đến năm 2020, bảo đảm bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách đối với vùng DTTS&MN bằng các nguồn vốn từ NSNN, vốn vay ODA và xã hội hóa.

- Rà soát, đánh giá, nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí phân định miền núi,

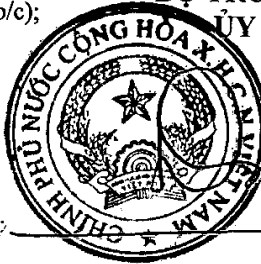
vùng cao và phân định vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển bảo đảm khách quan, khoa học, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, hoàn thành trước năm 2020, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và phân bổ nguồn lực đầu tư công bằng, chính xác và phát huy hiệu quả cho giai đoạn 2021 - 2026.

2. Đề nghị Quốc hội xem xét, ưu tiên phân bổ đủ ngân sách thực hiện các chính sách dân tộc đã ban hành.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện chính sách dân tộc nhiệm kỳ Chính phủ khóa XV. Xin trân trọng báo cáo Hội đồng Dân tộc của Quốc hội./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (đề b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Phó Thủ tướng TTCP Trương Hòa Bình (đề b/c);
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- Các Đại biểu Quốc hội;
- BTCN và PCN Nguyễn Văn Tùng;
- Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc;
- Các Vụ: KTTH, CN, NN, KGVX, TCCV;
- Các Vụ thuộc UBNDT: KHTC, CSĐT, VP (05);
- Công TTĐT CP;
- Lưu: VT, QHĐP (03).



**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC**

Đỗ Văn Chiến